

TI U LU N QU N TR TÀI CHÍNH

HO T Đ NG TÀI CHÍNH T P ĐOÀN S A VINAMILK



M I CÁC B N TI P T C THEO DỐI TI U LU N

CHƯƠNG I: SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

1.1 Giới thiệu chung:

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) được thành lập trên cơ sở quyết định số 155/2003QĐ-BCN ngày 01/10/2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Sữa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 20/11/2003. Trước ngày 01/12/2003, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp. Vốn điều lệ đăng ký hiện nay (đầu năm 2010) của công ty là trên 3500 tỷ đồng- Tên đầy đủ: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

- Tên viết tắt: VINAMILK

- Logo:



- Trụ sở: 184 - 188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 9300 358

- Fax: (08) 9305 206 – 9305 202 – 9305 204

- Web site: www.vinamilk.com.vn

- Email: vinamilk@vinamilk.com.vn

1.2 lịch sử hình thành

1976 : Tiền thân là Công ty Sữa, Café Miền Nam, trực thuộc Tổng Công ty Lương Thực, với 6 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ, Nhà máy sữa Dielac, Nhà máy Café Biên Hòa, Nhà máy Bột Bích Chi và Lubico.

1978 : Công ty được chuyển cho Bộ Công Nghiệp thực phẩm quản lý và Công ty được đổi tên thành Xí Nghiệp Liên hợp Sữa Café và Bánh Kẹo I.

1988 : Lần đầu tiên giới thiệu sản phẩm sữa bột và bột dinh dưỡng trẻ em tại Việt Nam.

1991 : Lần đầu tiên giới thiệu sản phẩm sữa UHT và sữa chua ăn tại thị trường Việt Nam.

2003 : Chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần vào tháng 12 năm 2003 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty.

2004 : Mua thâu tóm Công ty Cổ phần sữa Sài Gòn. Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1,590 tỷ đồng.

2006 : Vinamilk niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19 tháng 01 năm 2006, khi đó vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước có tỷ lệ nắm giữ là 50.01% vốn điều lệ của Công ty.

2007 : Mua cổ phần chi phối 55% của Công ty sữa Lam Sơn vào tháng 9 năm 2007, có trụ sở tại Khu công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa.

Hiện nay: Mở rộng ra thị trường quốc tế và rộng khắp trên cả nước.

1.3 Hoạt động của công ty:

Ngành, nghề kinh doanh và các sản phẩm chính: sản xuất và kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng, bánh, sữa tươi, sữa đậu nành, nước giải khát và các sản phẩm từ sữa khác. Ngoài ra, công ty Vinamilk còn kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu; kinh doanh nhà, môi giới cho thuê bất động sản; kinh doanh kho bãi, bến bãi; kinh doanh vận tải bằng ô tô, bốc xếp hàng hóa; sản xuất mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, café rang – xay –phin – hòa tan; và sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Công ty: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có 8 nhà máy sữa, trong đó có 3 nhà máy và 1 xí nghiệp kho vận tại Tp.HCM cùng 5 nhà máy đặt tại các tỉnh như: Đồng Nai, Cần Thơ, Quy Nhơn, Nghệ An, Hà Nội.

CTY CỔ PHẦN SỮA VINAMILK

Văn phòng Công ty

Chi nhánh HÀ NỘI

Chi nhánh ĐÀ NẴNG

Chi nhánh CẦN THƠ

Nhà
máy
Sữa
Thống
Nhất

Nhà
máy
Sữa
Trường
Thọ

Nhà
máy
Sữa
Sài Gòn

Nhà
máy
Sữa
Dielac

Nhà
máy
Sữa
Hà
Nội

Nhà
máy
Sữa
Cần
Thơ

Nhà
máy
Sữa
Nghệ
An

Nhà
máy
Sữa
Bình
Định

Xí
nghiệp
kho
vận

Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Hoàng Nguyên Học Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Wang Eng Chin Ông Dominic Scriven Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ chức vào ngày 27 tháng 3 năm 2010) Thành viên (được bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 3 năm 2010)
Ban Điều Hành	Bà Mai Kiều Liên Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa Bà Nguyễn Thị Như Hằng Bà Ngô Thị Thu Trang Ông Trần Minh Văn Ông Nguyễn Quốc Khánh Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân Ông Phạm Phú Tuấn	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu Giám đốc Điều hành Tài chính Giám đốc Điều hành Dự án Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm Quyền Giám đốc Điều hành Marketing Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Người đại diện theo pháp luật	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers(Việt Nam)	

CHƯƠNG II: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

2.1. Giới thiệu các báo cáo tài chính.

Các thông tin cơ sở để phân tích hoạt động tài chính trong các doanh nghiệp nói chung là các báo cáo tài chính, bao gồm:

Bảng cân đối kế toán : là bảng báo cáo tài chính mô tả tình trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Nó gồm được thành lập từ 2 phần: tài sản và nguồn vốn.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán, dưới hình thức tiền tệ. Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi nhưng phải phản ánh 4 nội dung cơ bản: doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, lãi, lỗ.

Báo cáo ngân lưu (báo cáo lưu chuyển tiền tệ): cung cấp các thông tin về các hoạt động liên quan đến tiền của công ty như: lợi nhuận từ các hoạt động tài chính, đầu tư ...

Báo cáo vốn cổ phần (dùng cho công ty cổ phần): cung cấp các thông tin về cổ đông, cổ phiếu.

2.2. Một số vấn đề cơ bản về phân tích tài chính.

2.2.1. Khái niệm phân tích tài chính:

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán cũng như các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp, giúp nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục đích theo đuổi.

2.2.3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu chủ yếu là 4 nội dung tài chính: nhóm chỉ số sinh lời, nhóm chỉ số khả năng thanh toán, nhóm chỉ số đánh giá khả năng quản lý tài sản, nhóm chỉ số cổ phiếu, những nội dung có liên quan đến quản trị tài chính, báo cáo tài chính của công ty cổ phần Vinamilk qua hai năm 2008-2009, ngoài ra còn đưa ra những giải pháp để phát triển, cải thiện những thực trạng, tình hình tài chính hiện tại của công ty.

2.2.3.3. Kết quả nghiên cứu:

Tăng thêm hiểu biết của chúng ta về tài chính công ty và phương pháp phân tích tài chính công ty.

Đưa ra được những giải pháp để khắc phục những khó khăn trên cơ sở phân tích thực trạng về tài chính của công ty.

Nâng cao khả năng tư duy, khả năng làm việc theo nhóm. Nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với vấn đề tài chính, phân tích tài chính công ty.

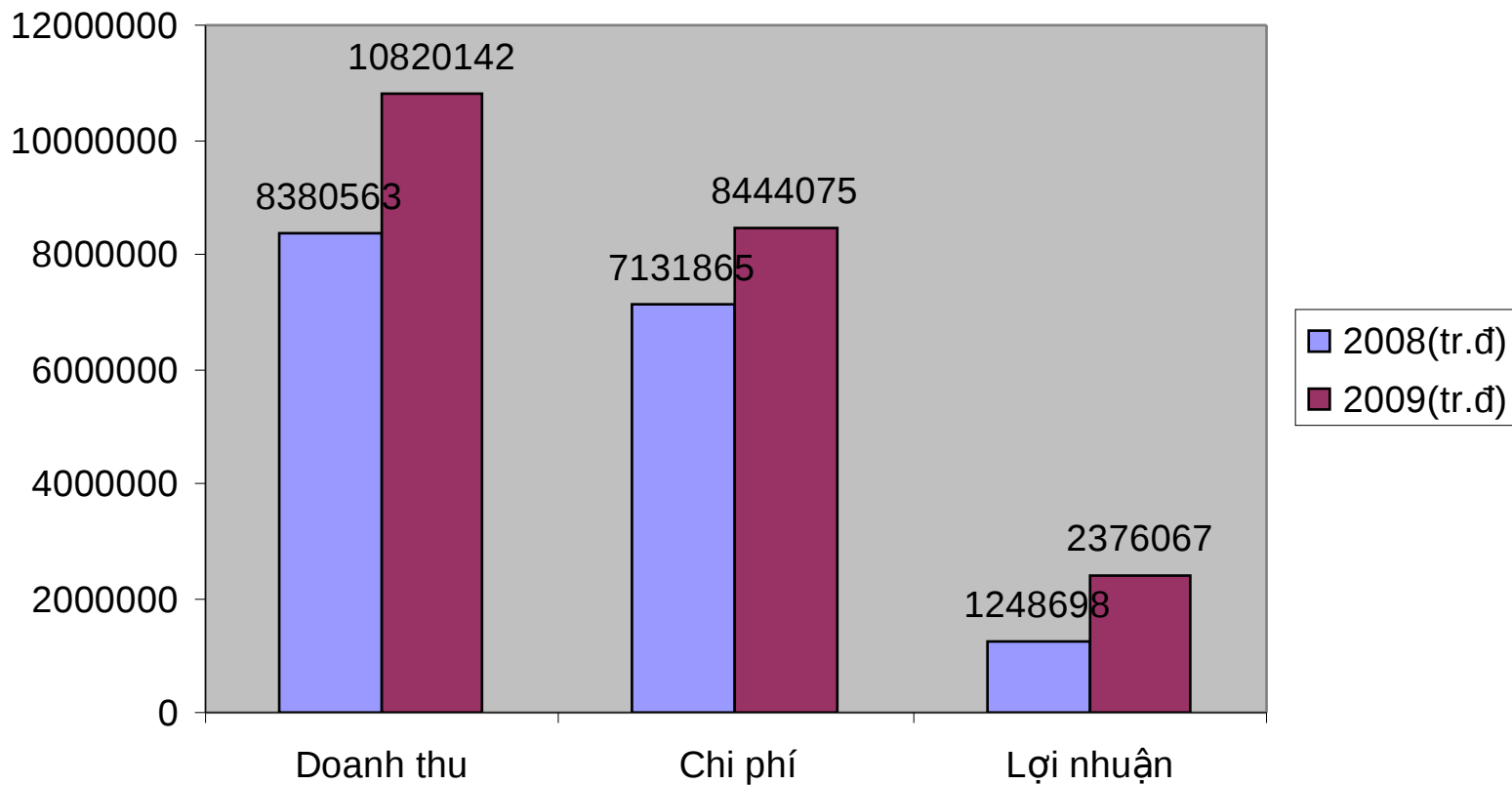
CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY VINAMILK.



3.1.1. Phân tích kết quả kinh doanh.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam và Thế giới gặp nhiều biến động trong năm 2008 do lạm phát, khủng hoảng của nền kinh tế thế giới thì Vinamilk đã gặp rất nhiều khó khăn. Sang năm 2009 nhờ sự can thiệp của nhà nước đưa ra các gói kích cầu đã dần đưa nền kinh tế ổn định trở lại và Vinamilk đã đạt được doanh thu vượt mức mong đợi cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	2008(tr.đ)	2009(tr.đ)	Tăng giảm %
Doanh thu	8.380.563	10.820.142	29,1%
Chi phí	7.131.865	8.444.075	18,4%
Lợi nhuận	1.248.698	2.376.067	90,2%



Doanh thu của năm 2009 đạt 10820142 tr.đ tăng 29,1% so với năm 2008, đây là mức tăng trưởng khá cao, chi phí năm 2009 ở mức 8444075 tr.đ tăng 18,4 % so với năm 2008, mức tăng chi phí ở mức vừa phải. Và bất ngờ nhất là lợi nhuận năm 2009 đạt 2376067 tr.đ tăng 90,2% so với năm 2008, đây là mức tăng rất cao. Đạt được thành công như vậy là nhờ sự can thiệp kịp thời của chính phủ và sự đoàn kết, phấn đấu của tập thể Vinamilk.

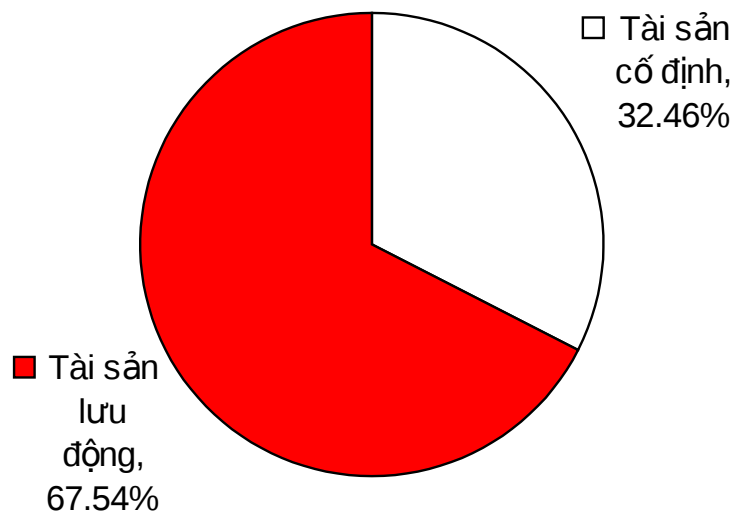
3.1.2. Phân tích kết cấu tài sản.

Năm 2007 là 1 năm thành công rực rỡ khi mà tổng tài sản của năm 2007 đạt 5425117 tr.đ tăng 50,67% so với năm 2006 với 3600533 tr.đ. Nhưng sang năm 2008 do sự biến động của nền kinh tế thế giới công ty đã gặp nhiều khó khăn và tổng tài sản của công ty hầu như không thay đổi nhiều so với năm 2007. Qua năm 2009 tài sản công ty đã có nhiều thay đổi cụ thể như sau.

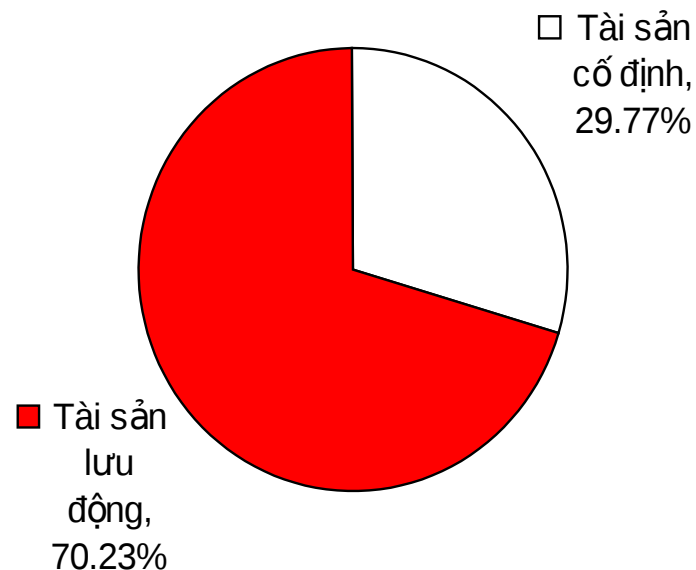
ĐVT: triệu VNĐ

Chỉ tiêu	%	Năm 2008	%	Năm 2009	Tăng giảm %
Tổng nguồn vốn	100%	5966959	100%	8482036	42,15%
Nợ phải trả	19,35%	1154432	21,33%	1808931	56,69%
Nguồn vốn	79,8%	4761913	78,26%	6637739	39,39%
Lợi ích cổ đông thiểu số	0,85%	50614	0,41%	35366	-30.12%

Kết cấu tài sản năm 2008



Kết cấu tài sản Năm 2009



Tổng tài sản của năm 2009 đạt **8482036** tăng 42,15% so với năm 2008. Xét về kết cấu tài sản trong năm thì kết cấu tài sản của 2 năm không thay đổi nhiều, công ty tăng cường nhiều hơn về tài sản lưu động của năm 2009 so với năm 2008. Về mặt giá trị thì tài sản cố định của năm 2009 tăng 30,36 % so với năm 2008, và tài sản lưu động tăng 47,82%.

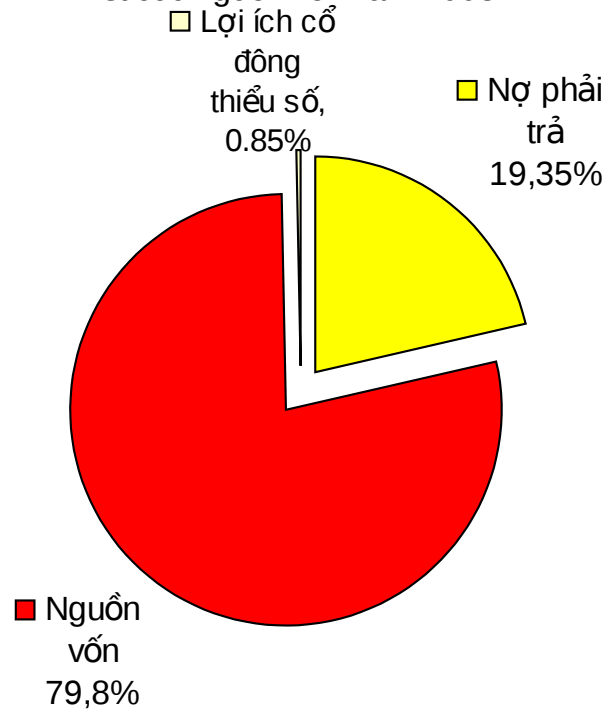
3.1.3. Phân tích kết cấu nguồn vốn.

Tương tự như kết cấu tài sản, kết cấu nguồn vốn của công ty cũng gặp nhiều biến động và thể hiện như sau:

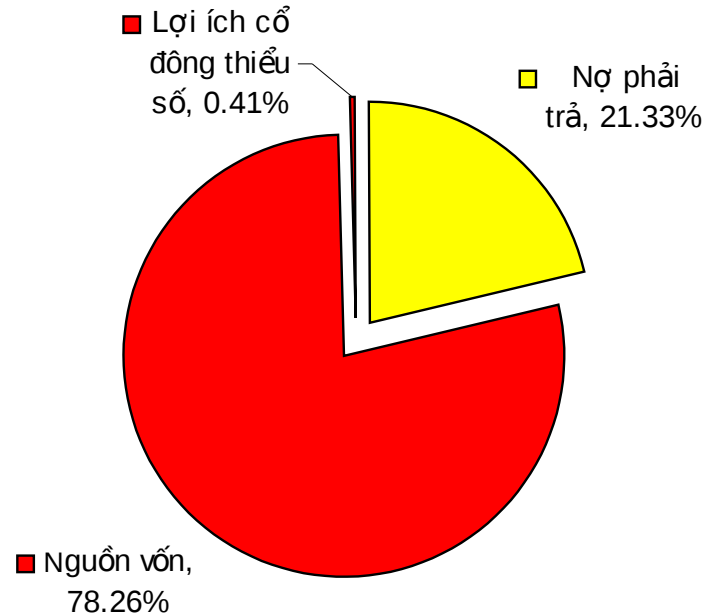
ĐVT: triệu VND

Chỉ tiêu	% 2008	Năm 2008	% 2009	Năm 2009	Tăng giảm %
Tổng nguồn vốn	100%	5966959	100%	8482036	42,15%
Nợ phải trả	19,35%	1154432	21,33%	1808931	56,69%
Nguồn vốn	79,8%	4761913	78,26%	6637739	39,39%
Lợi ích cổ đông thiểu số	0,85%	50614	0,41%	35366	-30.12%

Kết cấu nguồn vốn năm 2008



Kết cấu nguồn vốn năm 2009



3.2. Các nhóm tỷ số tài chính:

3.2.1 Nhóm tỷ số khả năng sinh lời:

Lợi nhuận biên (MP)

Là tỷ số đo lường số lãi ròng có trong một đồng doanh thu thu được. Tỷ số này nói lên tác động của doanh thu đến lợi nhuận, nếu như tỷ số này cao thì một đồng doanh thu tạo ra nhiều lợi nhuận và ngược lại. Hay nói cách khác một đồng doanh thu trong đó có bao nhiêu lãi cho cổ đông, đồng thời chúng minh được ở kỳ nào kiểm soát chi phí có hiệu quả.

Mục tiêu của nhà đầu tư với một đồng doanh thu thì lãi ròng hiện tại và tương lai phải nhiều hơn kỳ trước đó, lợi nhuận biên tăng qua các kỳ thì càng tốt.

Lãi ròng của cổ đông đại chúng

$$MP = \frac{\text{Lãi ròng của cổ đông đại chúng}}{\text{Doanh thu}}$$

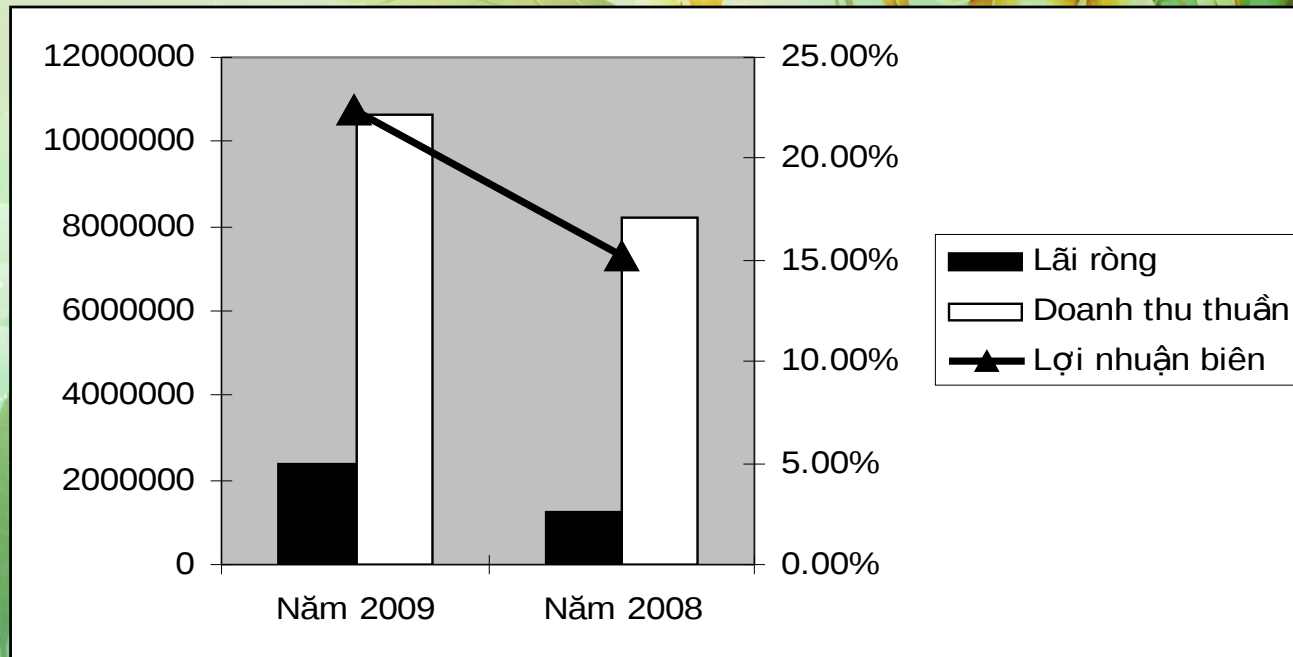
Bảng phân tích chỉ số lợi nhuận biên:

Đơn vị tính:

triệu

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Lãi ròng	2,376,067	1,248,698	90.28%
Doanh thu thuần	10,613,771	8,208,982	29.29%
Lợi nhuận biên	22.39%	15.21%	7.18%

Đồ thị chỉ số lợi nhuận biên:



Sức sinh lời cơ sở BEP:

Là tỷ số đo lường giữa lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Hay nói cách khác một đồng vốn bỏ ra tạo ra được bao nhiêu đồng lãi trước thuế.

Mục tiêu của nhà đầu tư với một đồng vốn bỏ ra thì lãi trước thuế kỳ hiện tại và tương lai phải nhiều hơn các kỳ trước đó, sức sinh lời cơ sở tăng qua các kỳ càng tốt.

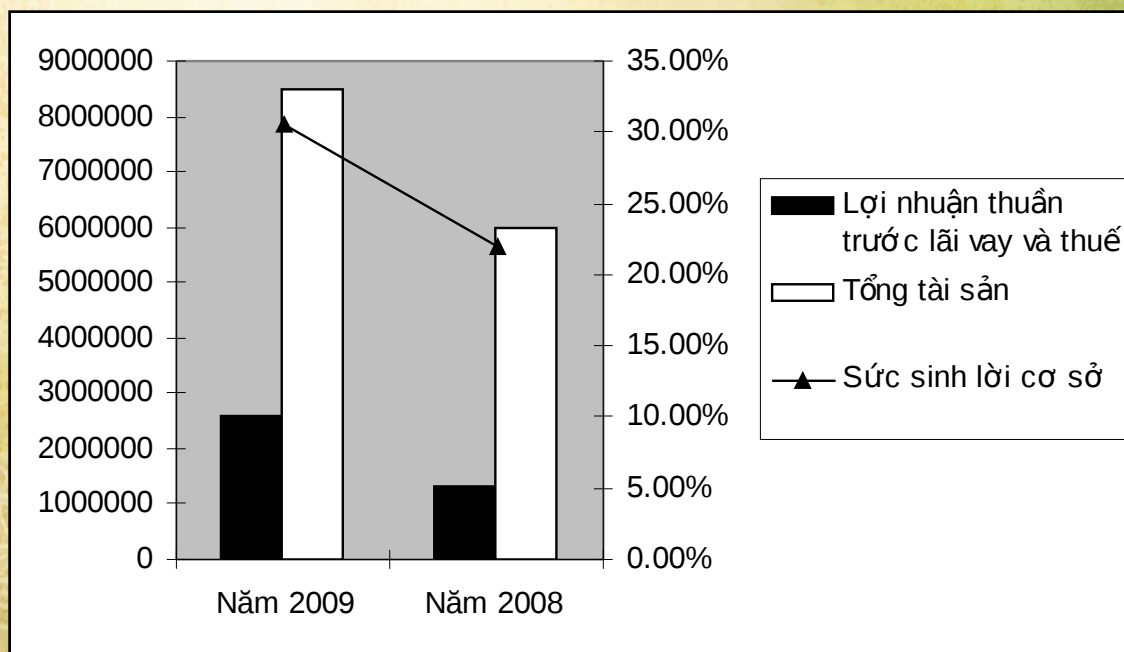
$$\text{BEP} = \frac{\text{lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Bảng phân tích sức sinh lời cơ sở:

Đơn vị tính:

triệu

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế	2595399	1315090	97.36%
Tổng tài sản	8482036	5966959	42.15%
Sức sinh lời cơ sở	30.6%	22.04%	8.02%



Năm 2009 sức sinh lời cơ sở là 30.6%, điều này có nghĩa là một đồng tài sản bỏ ra sẽ đem lại 30.6 đồng lợi nhuận. Năm 2008 một đồng tài sản bỏ ra mang lại 22.04 đồng lợi nhuận.

Năm 2009 chỉ số sức sinh lời cơ sở tăng 8.02% so với năm 2008. Nguyên nhân là do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng cao và tốc độ tăng của nó mạnh hơn tốc độ tăng của doanh thu.

Một đồng tài sản bỏ ra năm 2009 tạo ra nhiều lợi nhuận hơn năm 2008, chứng tỏ năm 2009 công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn năm 2008.

Tỷ suất sinh lời trên tài sản ROA (RETURN OF ASSET)

Lãi ròng của cổ đông đại chúng

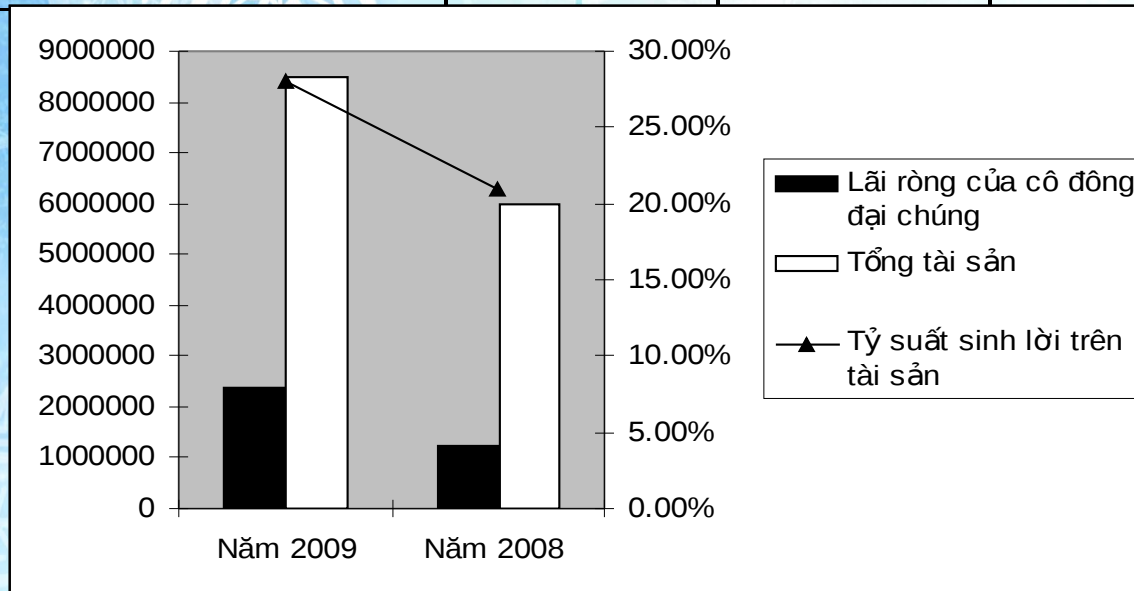
ROA =

Bảng phân tích tỷ suất sinh lời trên tài sản:

Đơn vị tính:

triệu

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Lãi ròng của cổ đông đại chúng	2376067	1248698	90.28%
Tổng tài sản	8482036	5966959	42.15%
Tỷ suất sinh lời trên tài sản	28.01%	20.93%	7.08%



Qua bảng phân tích và biểu đồ cho thấy cứ 100 đồng tài sản năm 2009 sẽ tạo ra 28.01 đồng lợi nhuận ròng, một đồng tài sản bỏ ra năm 2008 tạo ra được 20.93 đồng lợi nhuận ròng, tức tăng 7.08 đồng.

Vậy một đồng tài sản bỏ ra năm 2009 tạo ra nhiều đồng lợi nhuận hơn năm 2008, chứng tỏ công ty năm 2009 làm ăn có hiệu quả hơn năm 2008.

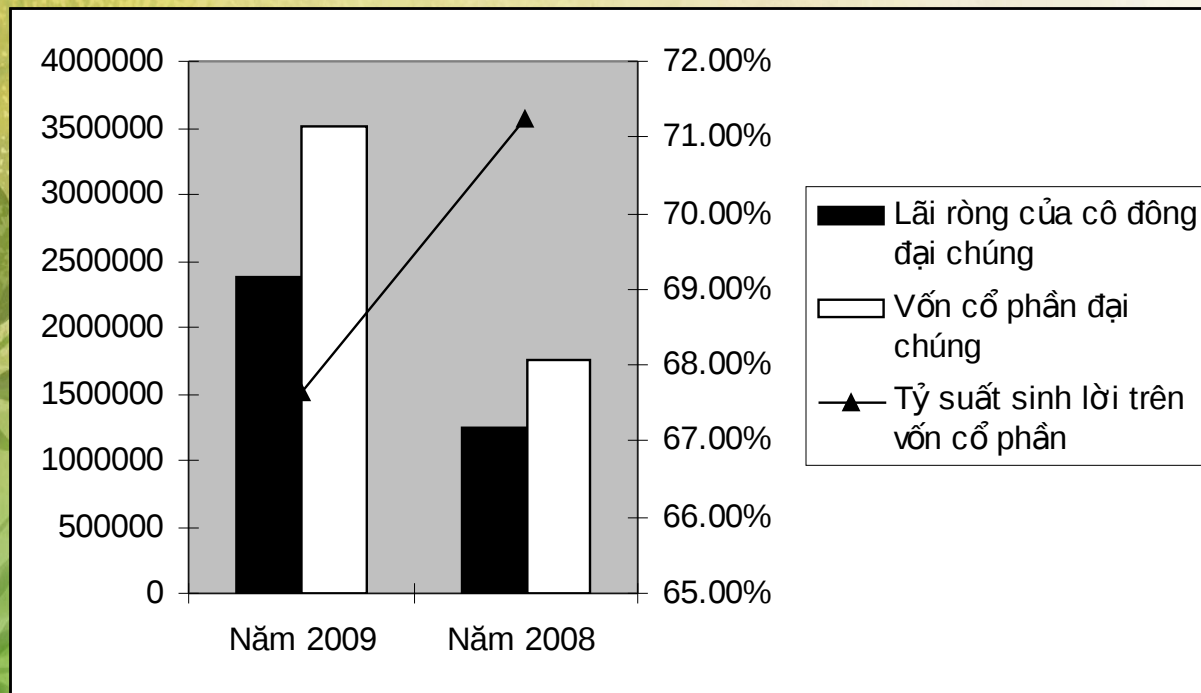
Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần ROE (RETUR OF EQUITY)

lãi ròng của cổ đông đại chúng

ROE= _____

Vốn cổ phần đại chúng

	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Chỉ tiêu			
Lãi ròng của cổ đông đại chúng	2376067	1248698	90.28%
Vốn cổ phần đại chúng	3512499	1752757	100.4%
Tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần	67.65%	71.24%	-3.59%



Một trăm đồng vốn của cổ đông phổ thông bỏ ra năm 2009 tạo ra được 67.65 đồng lợi nhuận ròng, một trăm đồng vốn phổ thông bỏ ra năm 2008 71.24 đồng lợi nhuận.

Một đồng vốn phổ thông bỏ ra năm 2008 tạo ra nhiều lợi nhuận hơn năm 2009, nguyên nhân là lợi nhuận ròng tăng chậm hơn tốc độ tăng của vốn cổ phần đại chúng.

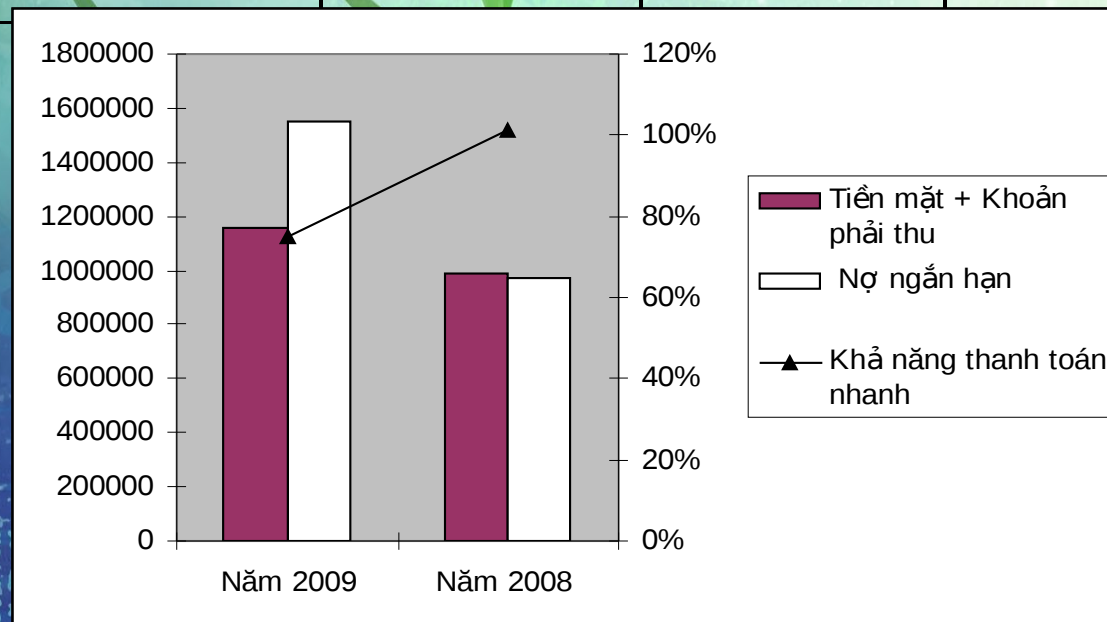
3.2.2 Nhóm tỷ số khả năng thanh toán: Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp (QR) Tiền + các khoản

phải thu

QR =

Nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Tiền mặt + Khoản phải thu	1154769	985039	17.23%
Nợ ngắn hạn	1552660	972502	59.66%
Khả năng thanh toán nhanh	75%	101%	-26%

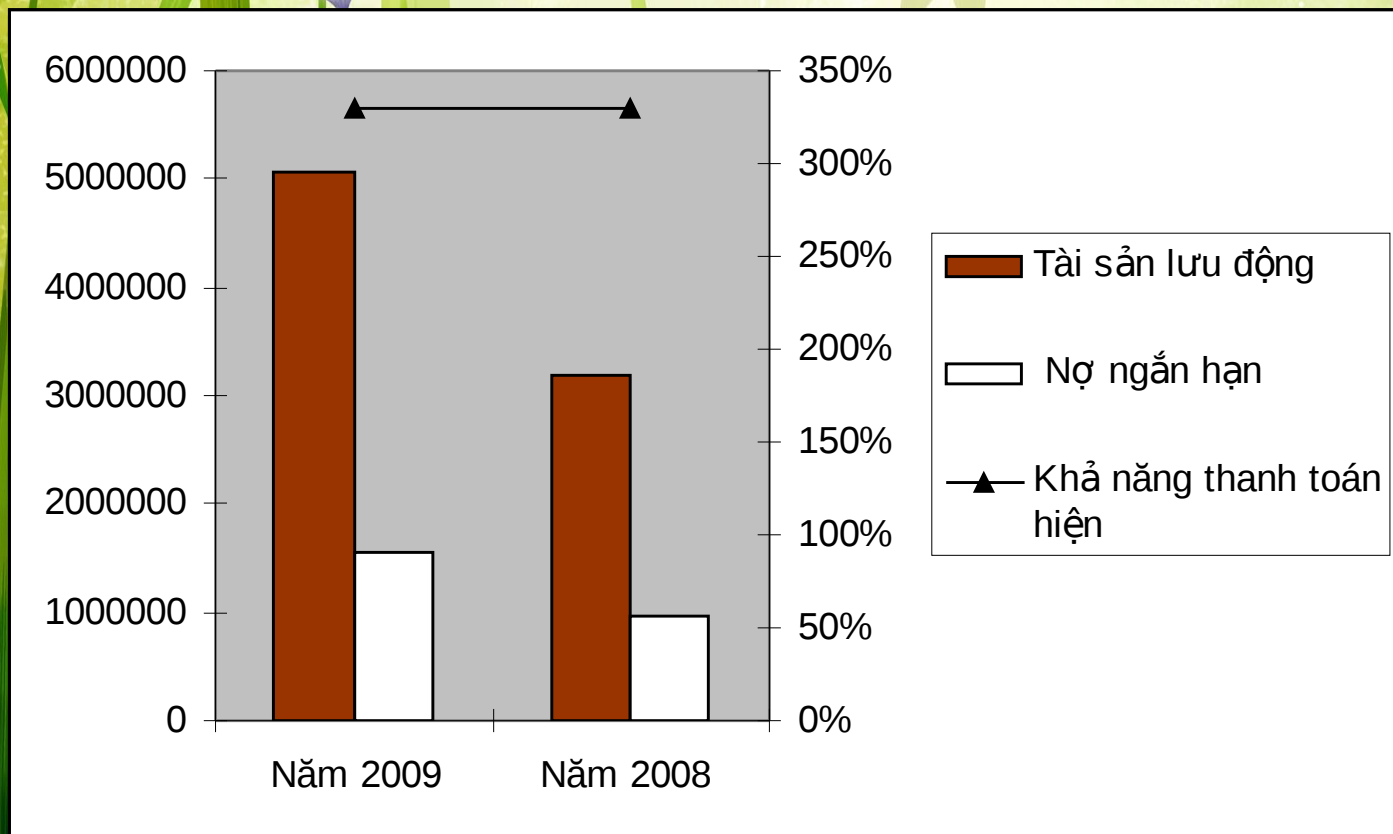


Năm 2009 Doanh nghiệp có khả năng trả nợ ngắn hạn bằng tài sản có tính thanh khoản cao thấp hơn năm 2008. Lý do là lượng tiền mặt và các khoản phải thu của năm 2009 cao hơn năm 2008 nhưng tổng nợ ngắn hạn của năm 2009 cũng tăng lên rất nhiều, Ta có thể thấy rằng doanh nghiệp đang tận dụng nợ để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên cũng cần phải có biện pháp quản lý nợ tốt hơn.

$$CR = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Tài sản lưu động	5069157	3187605	59.03%
Nợ ngắn hạn	1552606	972502	59.66%
Khả năng thanh toán hiện	330%	330%	0%

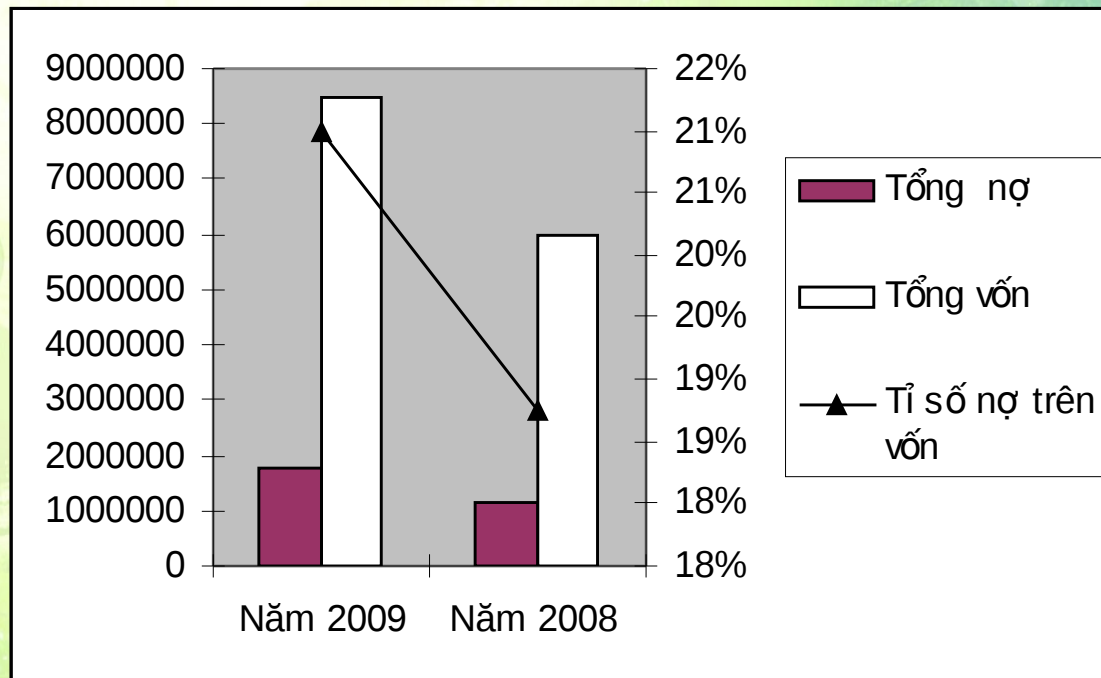
Năm 2009 khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động của Doanh nghiệp so với năm 2008 là tương đối bằng nhau. Nợ ngắn hạn của năm 2009 tăng nhiều hơn so với năm 2008 nhưng tài sản lưu động của doanh nghiệp cũng tăng đồng thời giúp doanh nghiệp đáp ứng được khả năng trả nợ ngắn hạn bằng với năm 2008. ta có thể thấy là doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh rất hiệu quả.



Tỉ số nợ trên vốn:

$$D/A = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn}} = \frac{TD}{TA}$$

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Tổng nợ	1774001	1118527	58.6%
Tổng vốn	8482036	5966959	42.15%
Tỉ số nợ trên vốn	21%	18.75%	2.25%



Nhận xét:

Năm 2008 cứ 1 đồng vốn của công ty trong đó có 0.2 đồng nợ.

Năm 2009 cứ 1 đồng vốn của công ty trong đó có 0.1875 đồng nợ.

Chúng tôi năm 2008 công ty nợ cao hơn năm 2009. Qua bảng cân đối kế toán ta biết được cơ cấu các nguồn vốn được đầu tư và huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh của công ty Vinamilk có độ chủ động về tài chính cao.

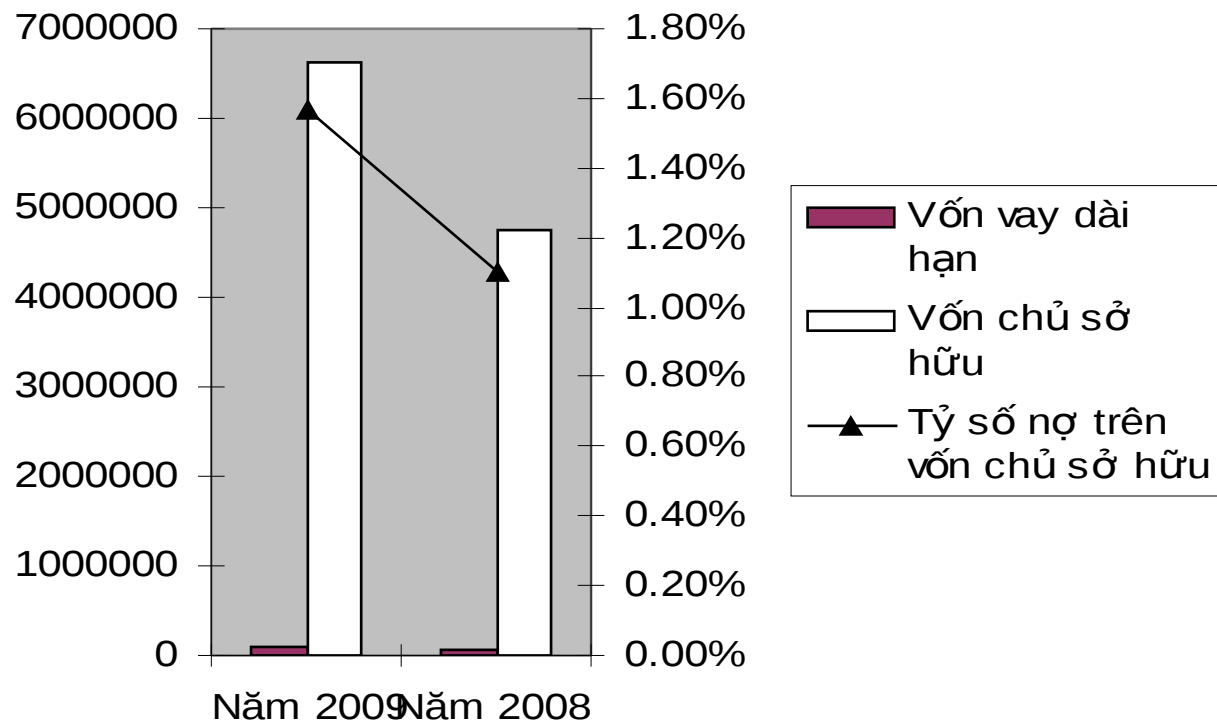
Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

vốn chủ sở hữu

D/E = _____

vốn vay dài hạn

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch (%)
Vốn vay dài hạn	104455	52418	99.27%
Vốn chủ sở hữu	6637739	4761913	39.39%
Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu	1.57%	1.1%	0.46%



Nhận xét:

Năm 2008 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu trong đó có 0,011 đồng nợ vay dài hạn.

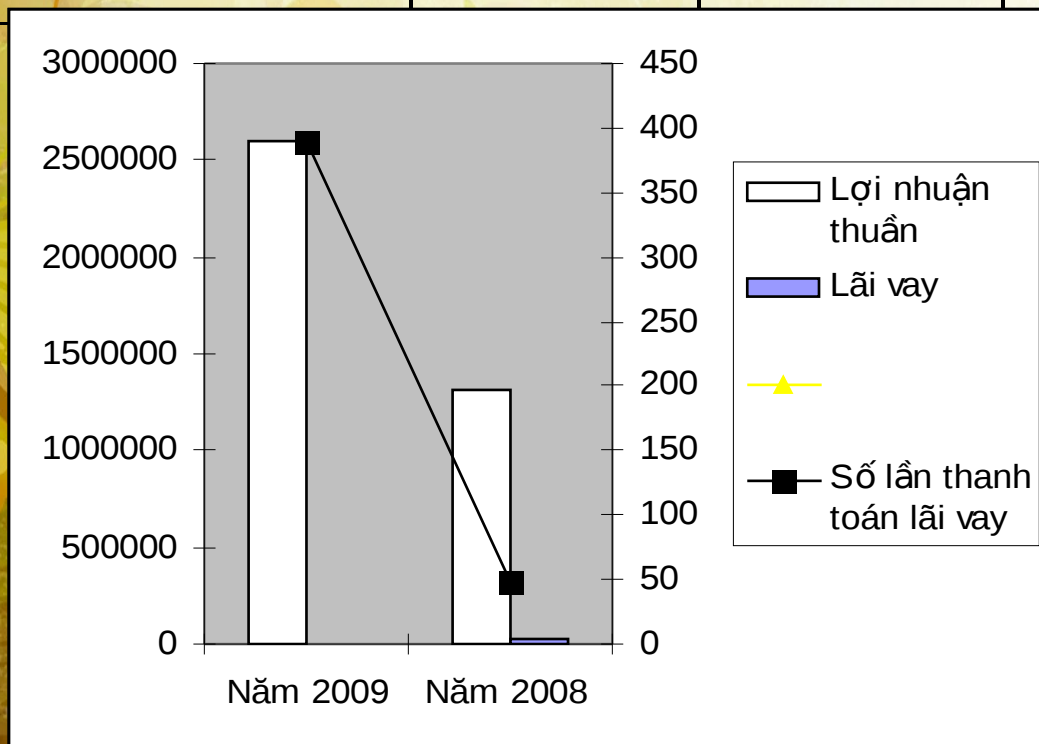
Năm 2009 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu trong đó có 0,0157 đồng nợ vay dài hạn.

Chúng tôi năm 2009 vốn chủ sở hữu tăng, nợ công ty tăng so với năm 2008.

Số lần thanh toán lãi vay:

$$\text{TIE} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Lãi vay}} = \frac{\text{EBIT}}{\text{I}}$$

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch %
Lợi nhuận thuần	2595399	1315090	97.36%
Lãi vay	6655	26971	-75.33%
Số lần thanh toán lãi vay	390 lần	48.8 lần	341.2 lần



Nhận xét: Qua kết quả trên chúng ta có thể thấy khả năng thanh toán lãi vay của công ty Vinamilk là rất lớn.

Số lần thanh toán lãi vay năm 2009 là 390 (lần) cao hơn rất nhiều so với năm 2008 là 48.8(lần), cho thấy năm 2009 công ty hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn năm 2008, với doanh thu tăng gấp 2 lần, và chi phí lãi vay giảm từ 26971 (triệu đồng) năm 2008 xuống còn 6655 (triệu đồng) năm 2009.

2.2.3 Chỉ số khả năng quản lý tài sản:

Vòng quay hàng tồn kho:

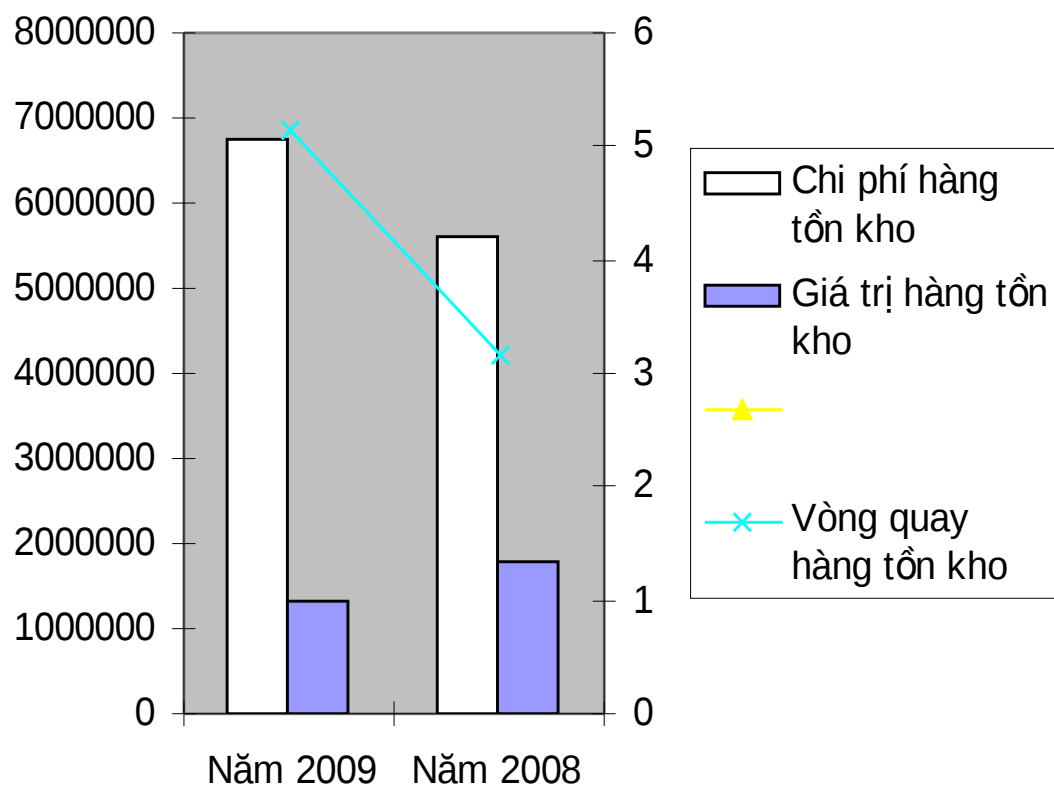
Đo lường mức lưu chuyển hàng hóa dưới hình thức tồn kho trong một năm. Vòng quay hàng tồn kho cao trong doanh nghiệp bán hàng nhanh, có nghĩa thời gian tồn kho thấp chứng tỏ doanh nghiệp bán hàng chậm hàng tồn kho nhiều.

$$Cs = \frac{\text{chi phí hàng tồn kho}}{\text{giá trị hàng tồn kho}} \quad \frac{Sc}{As}$$

Bảng phân tích vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch
Chi phí hàng tồn kho	6735062	5610969	20.03%
Giá trị hàng tồn kho	1311765	1775342	-26.11%
Vòng quay hàng tồn kho	513%	316%	197%



Ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2009 cao hơn nhiều so với năm 2008 chứng tỏ năm 2009 Vinamilk bán hàng nhanh, ít có hàng tồn kho. Tuy nhiên khi nhu cầu thị trường sữa tăng đột biến thì doanh nghiệp không thể đáp ứng một cách nhanh chóng.

Vòng quay các khoản phải thu - kỳ thu nợ bán chịu RT:

Đo lường mức thu tiền nhanh hay chậm khi sử dụng phương thức bán hàng tín dụng (tín dụng thương mại). Vòng quay này còn nói lên một năm doanh nghiệp có bao nhiêu lần đi đòi nợ. Có một số quan điểm cho ra chúng cũng chính là chu kỳ sản xuất kinh doanh.

$$DSO = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Doanh thu}} \times 360$$

$$\text{Năm 2008: } DSO_{2008} = \frac{475+646,385}{8,380,563} \times 360 = 27,72 \text{ ngày/vòng}$$

$$RT = \frac{360}{DSO} = \frac{360}{27,72} = 12,99 \text{ vòng}$$

$$\text{Năm 2009: } DSO_{2009} = \frac{8,822+728}{10,820,142} \times 360 = 24,48 \text{ ngày/vòng}$$

$$RT = \frac{360}{DSO} = \frac{360}{24,48} = 14,71 \text{ vòng}$$

Tương tự, ta thấy vòng quay các khoản phải thu năm 2009 cũng cao hơn so với năm 2008, cho thấy công ty thu hồi nợ năm 2009 tốt hơn năm 2008. Trong năm 2009 công ty ít bị chiếm dụng vốn hơn năm 2008.

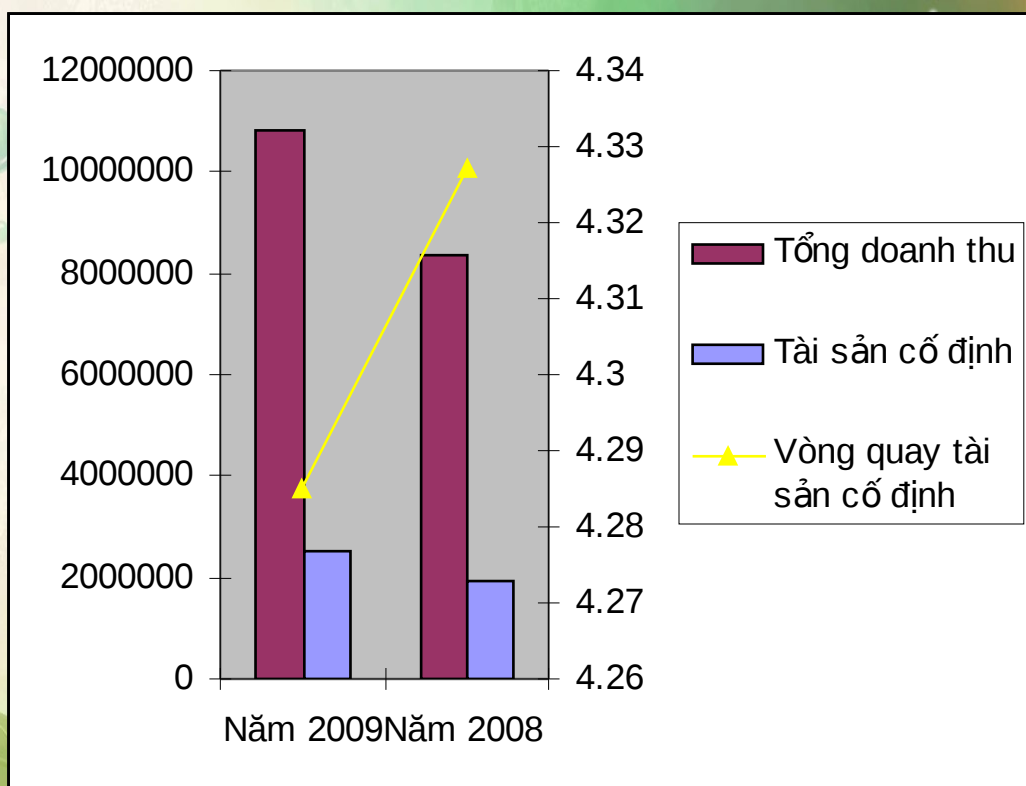
Vòng quay tài sản cố định:

Đo lường mức vốn cần thiết phải đầu tư vào tài sản cố định để có được một đồng doanh thu. Khi tài sản cố định không đổi vòng quay tổng tài sản cố định giảm, tức là doanh nghiệp đang giảm doanh thu để mở rộng sản xuất.

$$CAF = \frac{\text{tổng doanh thu}}{\text{tài sản cố định}} = \frac{TR}{AF}$$

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch
Tổng doanh thu	10820142	8380563	29.11%
Tài sản cố định	2524964	1936923	30.36%
Vòng quay tài sản cố định	4.285	4.327	-0.042

Ta thấy năm 2008 để có được 1 đồng doanh thu Vinamilk cần đầu tư vào tài sản cố định là 4,327 đồng và năm 2009 thấp hơn là 4,285. Cho thấy năm 2009 công ty đang đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

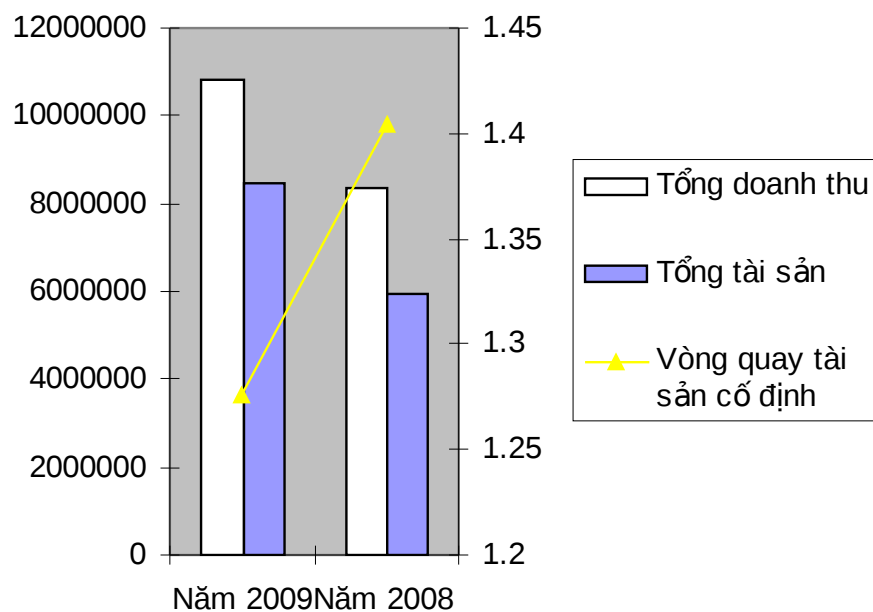


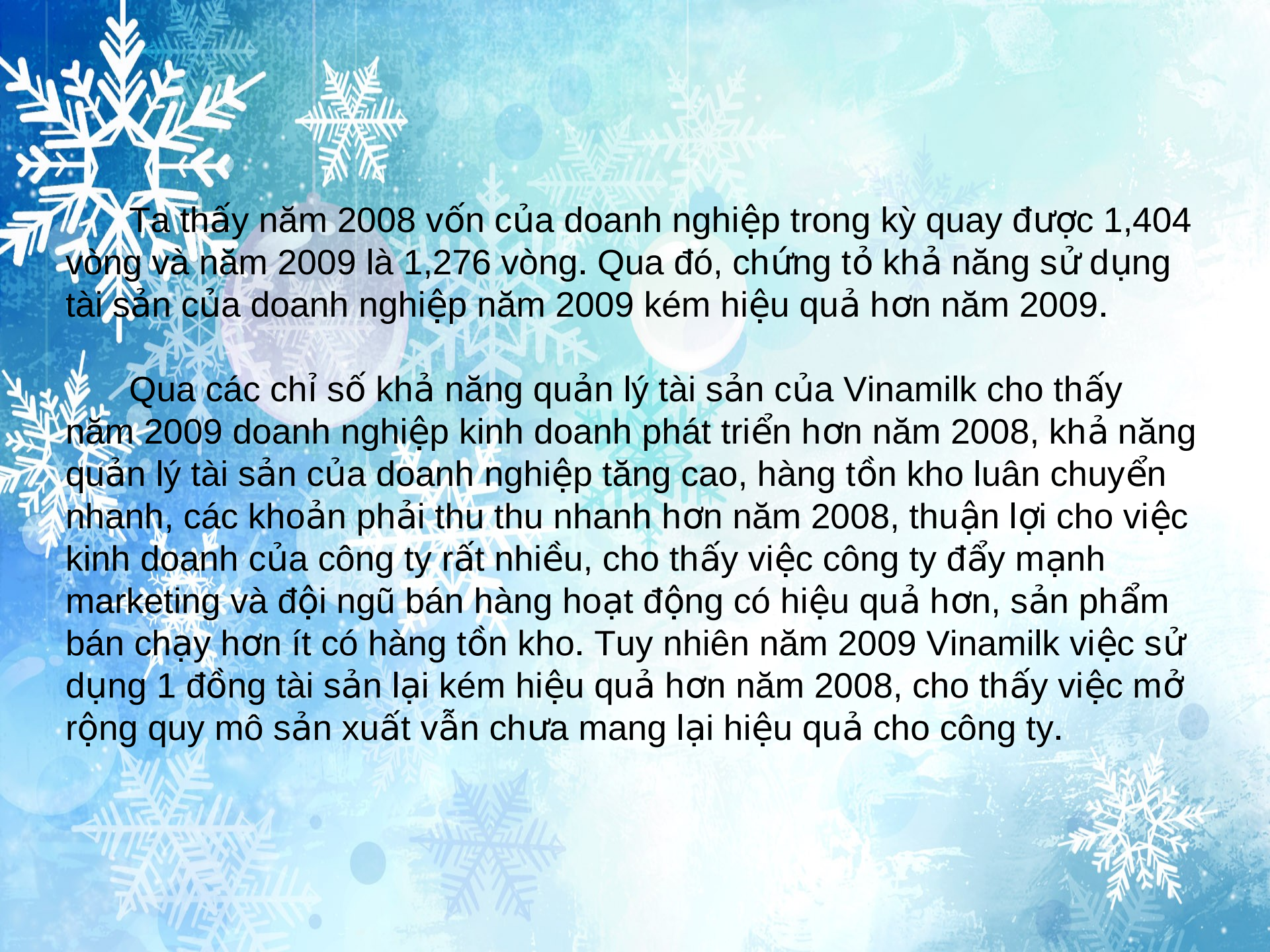
Vòng quay tổng vốn:

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua đó, đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

$$CAT = \frac{\text{tổng doanh thu}}{\text{tổng tài sản}} = \frac{TR}{TA}$$

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch
Tổng doanh thu	10820142	8380563	29.11%
Tổng tài sản	8482036	5966959	42.15%
Vòng quay tài sản cố định	1.276	1.404	-0.128





Ta thấy năm 2008 vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được 1,404 vòng và năm 2009 là 1,276 vòng. Qua đó, chứng tỏ khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp năm 2009 kém hiệu quả hơn năm 2009.

Qua các chỉ số khả năng quản lý tài sản của Vinamilk cho thấy năm 2009 doanh nghiệp kinh doanh phát triển hơn năm 2008, khả năng quản lý tài sản của doanh nghiệp tăng cao, hàng tồn kho luân chuyển nhanh, các khoản phải thu thu nhanh hơn năm 2008, thuận lợi cho việc kinh doanh của công ty rất nhiều, cho thấy việc công ty đẩy mạnh marketing và đội ngũ bán hàng hoạt động có hiệu quả hơn, sản phẩm bán chạy hơn ít có hàng tồn kho. Tuy nhiên năm 2009 Vinamilk việc sử dụng 1 đồng tài sản lại kém hiệu quả hơn năm 2008, cho thấy việc mở rộng quy mô sản xuất vẫn chưa mang lại hiệu quả cho công ty.

3.2.4 Nhóm tỷ số đánh giá cổ phiếu:

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu EPS (Earnings Per Share)

$$\text{EPS} = \frac{\text{lợi nhuận ròng cổ đông đại chúng}}{\text{số cổ phiếu đã phát hành}} = \frac{\text{NI}}{\text{QS}}$$

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	2375692 tr	1250120 tr	90.4%
Số lượng bình quân gia quyền của số CPPT đang lưu hành	350950861 cp	350900660 cp	0.01%
Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	6769 vnd	3563 vnd	3206 vnd

Nhận xét:

Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu năm 2009 cao hơn năm 2008 điều này chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 hiệu quả hơn năm 2008

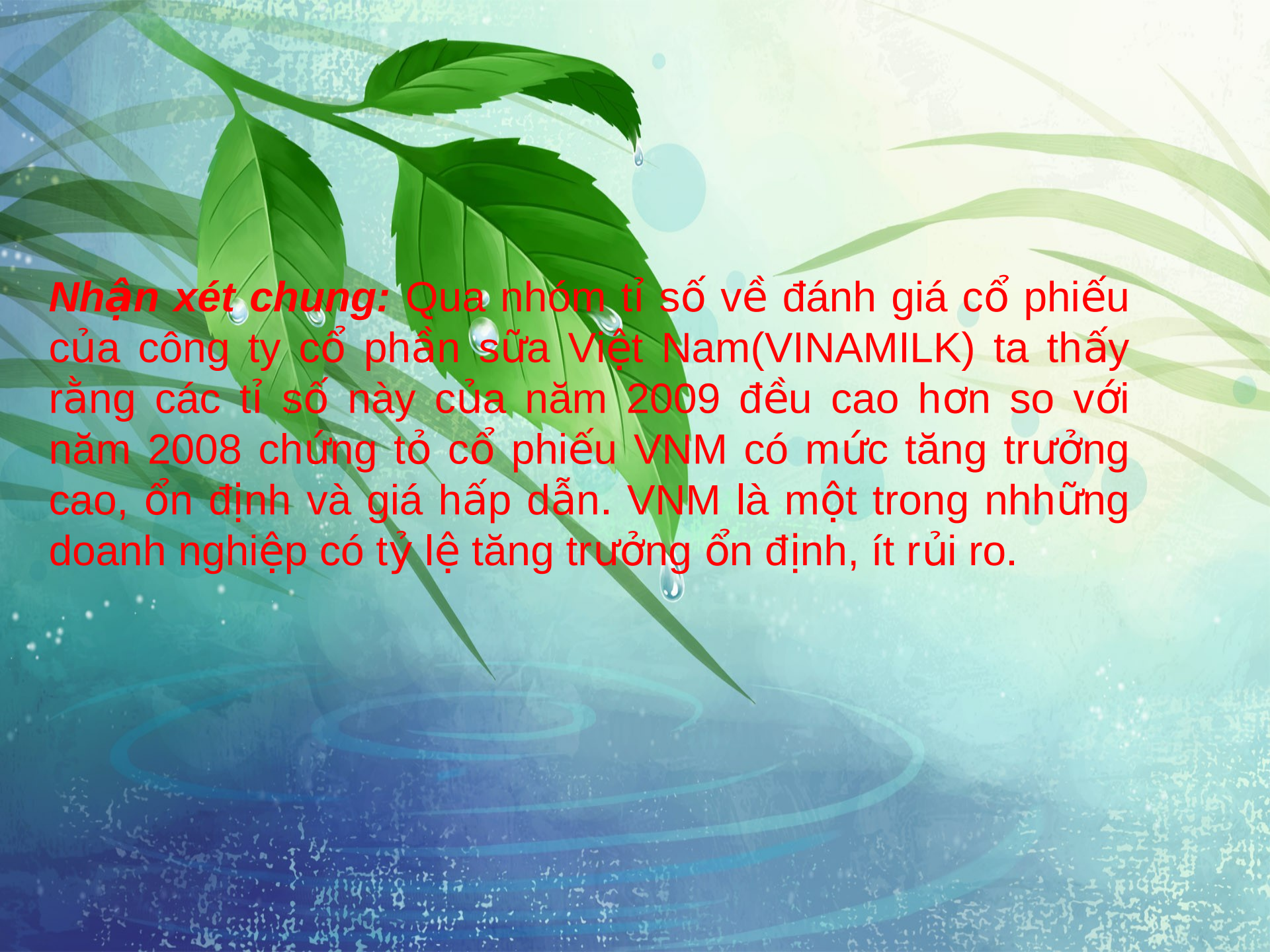
Tỷ số giá cổ phiếu trên lợi nhuận của một cổ phiếu P/E

$$P/E = \frac{\text{giá hiện hành của mỗi cổ phiếu}}{\text{lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu}} = \frac{P}{EPS}$$

Bảng phân tích cổ tức:

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch
Giá trị hiện hành của cổ phiếu	90.000	78.500	14.65%
Giá sổ sách	10.000	10.000	0%
Tỷ số P/F	9	7.85	1.15%

Ta thấy: P/F của công ty năm 2009 cao hơn năm 2008 là 1.15 (tương ứng tăng 14,6%) chứng tỏ năm 2009 công ty làm ăn có hiệu quả hơn năm 2008

The background features a vibrant green and blue color palette. In the upper left, a cluster of bright green leaves is shown with several clear water droplets hanging from their edges. Below the leaves, the background transitions into a deep blue area with concentric, glowing ripples, suggesting water. The overall aesthetic is clean, fresh, and natural.

Nhận xét chung: Qua nhóm tỉ số về đánh giá cổ phiếu của công ty cổ phần sữa Việt Nam(VINAMILK) ta thấy rằng các tỉ số này của năm 2009 đều cao hơn so với năm 2008 chứng tỏ cổ phiếu VNM có mức tăng trưởng cao, ổn định và giá hấp dẫn. VNM là một trong những doanh nghiệp có tỷ lệ tăng trưởng ổn định, ít rủi ro.

CHƯƠNG IV- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ & GIẢI PHÁP .

4.1 Kiến nghị về phương hướng phát triển sản xuất của công ty:

Tăng cường công tác quản lý nội bộ bằng các quy chế và quy định cụ thể hơn, xây dựng thêm các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với kinh tế sản xuất.

Đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề, nội dung đào tạo đi sâu vào thực tế của công ty. Đối với cán bộ chủ chốt thì đưa đi học các trung tâm đào tạo của Nhà nước.

Tăng cường khâu bán hàng tiếp thị.

4.2 Xác định chính sách tài trợ, cơ cấu vốn hợp lý

4.3 Quản lý dự trữ và quay vòng vốn:

Sử dụng hợp lý chính sách bán chịu để tăng doanh thu:

Quản lý thanh toán:

Đầu tư đổi mới công nghệ:

Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động:

CHƯƠNG IV- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ & GIẢI PHÁP .

4.1 Kiến nghị về phương hướng phát triển sản xuất của công ty:

Tăng cường công tác quản lý nội bộ bằng các quy chế và quy định cụ thể hơn, xây dựng thêm các định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với kinh tế sản xuất.

Đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề, nội dung đào tạo đi sâu vào thực tế của công ty. Đối với cán bộ chủ chốt thì đưa đi học các trung tâm đào tạo của Nhà nước.

Tăng cường khâu bán hàng tiếp thị.

4.2 Xác định chính sách tài trợ, cơ cấu vốn hợp lý

4.3 Quản lý dữ trữ và quay vòng vốn:

4.4 Sử dụng hợp lý chính sách bán chịu để tăng doanh thu:

4.5 Quản lý thanh toán:

4.6 Đầu tư đổi mới công nghệ:

4.7 Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ lao động:



